

Số: 04/2024/QĐ-CTHHHP

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Thông tư số 39/2023/BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính Phủ về quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Thông số 56/204/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ vào quyết định 29/QĐ-SGTVT ngày 30/12/2022 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với các khách hàng vận tải quốc tế (gọi tắt là Biểu giá đối ngoại) của Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Hòa Phát.

Điều 2. Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Giám đốc bộ phận, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ thi hành. Trường hợp phát sinh giá không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị có ý kiến về Phòng Thương vụ và báo cáo xin ý kiến Ban Giám đốc Công ty trước khi thực hiện.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15/02/2024 thay thế, bổ sung Quyết định số 09/2023/QĐ-CTHHHP ngày 05/08/2023./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi
- BGĐ Công ty;
- Các bộ phận liên quan;
- Lưu: VT, E-Office.

GIÁM ĐỐC

Vương Ngọc Linh

OS240224305



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG
VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NƯỚC NGOÀI TẠI CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-CTHHHP ngày 15 tháng 02 năm 2024)

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

A. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá này được áp dụng cho các đối tượng sau:

- Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam, vận tải quá cảnh vào Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Cảng tổng hợp Hòa Phát.
- Hàng hóa xuất nhập, quá cảnh trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển hoặc người được người vận chuyển ủy thác thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

B. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

- Đồng tiền tính giá dịch vụ cảng biển tại Biểu giá là Đô la Mỹ (USD).
- Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải đổi từ Đô la Mỹ ra đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá mua vào tại thời điểm thanh toán của ngân hàng làm thủ tục thanh toán.
- Các đơn giá quy định tại Biểu giá dịch vụ đối ngoại này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

C. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong biểu giá này được hiểu như sau:

- Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất cảng do Cảng tổng hợp Hòa Phát quản lý.
- Hàng hóa nhập khẩu hoặc tái nhập:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) là nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Hàng hóa xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) là nước ngoài.
- Hàng hóa quá cảnh:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua Cảng tổng hợp Hòa Phát.
- Hàng hóa trung chuyển:** Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển của Cảng tổng hợp Hòa Phát trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác tại Cảng biển đó (cùng một cửa khẩu) để vận chuyển đến một Cảng khác.



6. **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
7. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai đất, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
8. **Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
9. **Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
10. **Người vận chuyên:** Tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy của người khác để thực hiện vận chuyên hàng hóa, hành khách.
11. **Người nhận hàng, người gửi hàng:** Là tổ chức, cá nhân có quyền giao, nhận hàng hóa.
12. **Người được ủy thác:** Tổ chức, cá nhân được ủy quyền để thực hiện vận chuyên, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại Cảng.
13. **Chuyến:** Tàu thủy vào Cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt tính 01 chuyến.

D. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI QUỐC TẾ

1. **Tàu Việt Nam được áp dụng biểu giá đối ngoại đối với lượt vào/ra trong các trường hợp sau:**
 - a. Tàu từ cảng nước ngoài vào Cảng tổng hợp Hòa Phát
 - b. Tàu từ Cảng tổng hợp Hòa Phát rời đi Cảng nước ngoài
 - c. Tàu vào Cảng tổng hợp Hòa Phát trả hàng nhập khẩu (áp dụng đối với lượt vào)
 - d. Tàu nhận hàng xuất khẩu ở Cảng tổng hợp Hòa Phát rời đi (áp dụng đối với lượt ra)
2. **Tàu Việt Nam được áp dụng biểu giá đối nội đối với lượt vào/ra trong các trường hợp sau (trừ các trường hợp nêu tại Mục 1 trên):**
 - a. Tàu từ các cảng tại Việt Nam vào Cảng tổng hợp Hòa Phát (trừ trường hợp nêu tại mục 1.c)
 - b. Tàu từ Cảng tổng hợp Hòa Phát rời đi các cảng tại Việt Nam (trừ trường hợp nêu tại mục 1.d)
 - c. Tàu ra và vào Cảng tổng hợp Hòa Phát trong quá trình vận chuyên hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu vì lý do hàng hải chính đáng, nhưng không nhận/ trả hàng tại cảng tổng hợp Hòa Phát



E. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở:

- Tổng dung tích (Gross tonnage – GT).
- Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hoặc Kilowat (KW) của tàu thủy.
- Thời gian được tính bằng giờ, ngày.
- Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc m³;
- Khoảng cách tính bằng hải lý.

Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

- 1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô – **DRY CARRIERS**: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.
- 1.2. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.
- 1.3. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy định như sau:
 - Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT.
 - Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký bằng 1 GT.
- 1.4. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowat (KW). Phần lẻ dưới 1HP (1KW) tính tròn 1HP (1KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ.

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên tính bằng 1 giờ.

F. THỜI GIAN LÀM VIỆC

- Thời gian làm việc trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ
- Thời gian xếp dỡ liên tục 24 giờ/ngày (2 ca sản xuất, mỗi ca 12 giờ)



PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN TÀU THỦY

I. DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá sử dụng cầu, bến:

Phương tiện thủy cập cầu, buộc phao để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

Biểu 1

TT	LOẠI DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Neo buộc tại cầu, bến	0,0031 USD/GT/giờ
2	Phí neo áp mạn tàu khác tại cầu	0,0015 USD/GT/giờ
3	Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện thủy vẫn chiếm cầu, bến	0,0060 USD/GT/giờ

Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu mở khỏi bích/phao neo.

- Giá neo đậu khi phương tiện thủy phải di chuyển nhiều bến trong phạm vi Cảng: Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
- Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

2. Giá buộc, cởi dây:

Biểu 2

Đơn vị: USD/ một lần buộc hoặc cởi

STT	Loại tàu	Tại cầu
		Buộc/ cởi
1	Tàu từ 500GT đến 4000 GT	35,0
2	Tàu từ 4001 GT đến 10.000 GT	49,9
3	Tàu từ 10.001 GT đến 15.000 GT	60,0
4	Tàu từ 15.001 GT đến 20.000 GT	78,9
5	Tàu từ 20.001 GT đến 45.000 GT	91,0
6	Tàu từ 45.001 GT đến 70.000 GT	93,9

- Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyên tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá buộc/cởi dây như tại cầu.



3. Giá đóng mở nắp hầm hàng:

Biểu 3

Đơn vị tính: USD/ hầm/ lần

STT	Loại tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại trên boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Tàu từ 500GT đến 4000 GT	10,1	15,3
2	Tàu từ 4001 GT đến 10.000 GT	18	20,7
3	Tàu từ 10.001 GT đến 15.000 GT	22,1	25,2
4	Tàu từ 15.001 GT đến 20.000 GT	31,5	35,1
5	Tàu từ 20.001 GT đến 45.000 GT	40,5	49,5
6	Tàu từ 45.001 GT đến 70.000 GT	58,5	76,5

- Trường hợp sử dụng cầu bờ để phục vụ việc đóng/mở hầm hàng: đơn giá được tính tăng thêm 150% mức giá tại **Biểu 3**.
- Trường hợp tàu có 2 boong (tween deck) tính bằng 180% đơn giá tại **Biểu 3**.

II. DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá cung cấp nước ngọt:

Neo đỗ tại cầu: 2,5 USD/m³

2. Giá đổ rác:

Phương tiện đỗ tại cầu, phao, vịnh tối thiểu 2 ngày phải đổ rác 1 lần theo đơn giá sau:

- Tàu dưới 200GT: tại cầu: 4 USD/lần
- Tàu từ 200 GT trở lên: tại cầu: 18 USD/lần
- Trường hợp tàu đổ rác với khối lượng lớn hơn 1 m³ hoặc rác thải nguy hại, theo đơn giá thỏa thuận.

3. Giá cấp điện bờ: Giá cấp điện cho tàu: 0,45 USD/ Kwh

4. Các dịch vụ hàng hóa phát sinh khác ngoài danh mục:

Theo thỏa thuận; nhưng không vượt quá mức quy định của Nhà nước (nếu có)

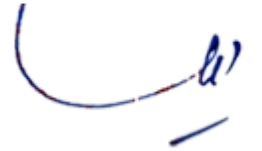


PHẦN III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định trong Biểu giá này, các đơn vị và Phòng Thương vụ, chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận theo từng tác nghiệp và báo cáo, xin ý kiến Ban Giám đốc trước khi thực hiện.
2. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán phải có hồ sơ tài liệu chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo Biểu giá này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG TỔNG HỢP HÒA PHÁT**



Vương Ngọc Linh

